

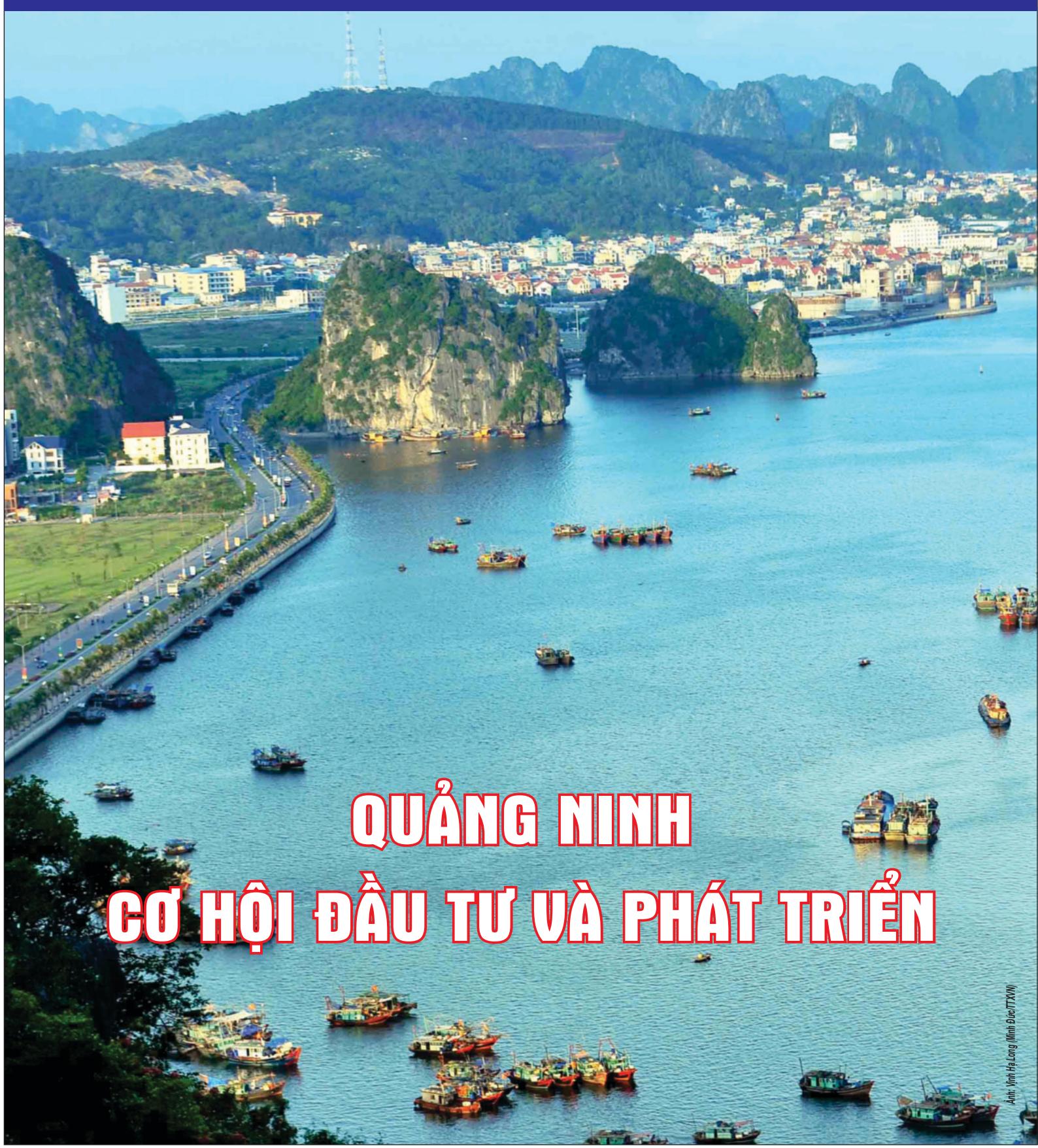
Kinh tế và Dự báo



Economy &
Forecast
Review
08/2018
Số 23

CƠ QUAN NGÔN LUẬN CỦA BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ

ISSN 0866-7120



**QUẢNG NINH
CƠ HỘI ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN**

Kinh tế và Dự báo

ECONOMY AND FORECAST REVIEW

CƠ QUAN NGÔN LUẬN CỦA BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ

Tổng Biên tập
PGS, TS. LÊ XUÂN ĐÌNH

Phó Tổng Biên tập
LÊ MINH HẢI
ĐỖ THỊ PHƯƠNG LAN
NGUYỄN LỆ THỦY

Hội đồng Biên tập
TS. CAO VIẾT SINH
PGS, TS. LÊ QUỐC LÝ
PGS, TS. BÙI TẤT THẮNG
TS. NGUYỄN ĐÌNH CUNG
PGS, TS. NGUYỄN HỒNG SƠN
GS, TS. TRẦN THỌ ĐẠT
PGS, TS. TRẦN ĐÌNH THIỀN
PGS, TS. NGUYỄN ĐÌNH THỌ
PGS, TS. NGUYỄN TIẾN DŨNG
TS. VƯƠNG QUÂN HOÀNG

Tòa soạn và trị sự
65 Văn Miếu - Đống Đa - Hà Nội
Tel: 080.43174 / 080.44474
Fax: 024.3747.3357

Email: kinhtedubao@mpi.gov.vn
Tạp chí điện tử
<http://kinhtevadubao.vn>

Chi nhánh phía Nam
289 Điện Biên Phủ,
Quận 3 - TP. Hồ Chí Minh
Tel/Fax: 028 3933 0669

Quảng cáo và phát hành
Tại tòa soạn: 080.48310 / 0905 646 814
Qua mạng lưới Bưu điện Việt Nam

Giấy phép xuất bản: 115/GP-BTTTT
In tại: Công ty CP in Công đoàn Việt Nam

Giá 19.500 đồng

MỤC LỤC

TỪ CHÍNH SÁCH ĐẾN CUỘC SỐNG

Nguyễn Đình Cung: Mô hình kinh tế chia sẻ ở Việt Nam:	3
Cơ hội, rủi ro và những vấn đề về chính sách	3
Đinh Thị Thu Hiền: Định giá doanh nghiệp trong cổ phần hóa:	
Những hạn chế và cách khắc phục	7
Tạ Thị Đoàn: Nâng cao chất lượng hoạt động của Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới: Thực trạng và giải pháp chính sách	11

PHÂN TÍCH - NHẬN ĐỊNH - DỰ BÁO

Nguyễn Thị Thu Hà: Diễn biến kinh tế thế giới và giải pháp điều hành vĩ mô cho những tháng cuối năm 2018	15
Trần Toàn Thắng, Nguyễn Đoan Trang, Trần Anh Sơn: Căng thẳng thương mại Mỹ - Trung và tác động đến Việt Nam	20

NGHIÊN CỨU - TRAO ĐỔI

Nguyễn Minh Đạo: Tái cơ cấu doanh nghiệp nhà nước:	25
Thực trạng và giải pháp.....	25
Đào Phú Quý: Một số giải pháp hỗ trợ chuyển đổi hộ kinh doanh cá thể sang doanh nghiệp ở nước ta hiện nay	29
Phan Thị Linh: Nâng cao chất lượng hoạt động của Ngân hàng Hợp tác Việt Nam	32
Hoàng Hải Bắc, Lê Thị Hồng Quyên, Lưu Minh Huyền: Một số giải pháp hoàn thiện chuỗi cung ứng cá ngừ xuất khẩu của Việt Nam	35
Nguyễn Thị Anh Thư: Áp dụng hiệu quả hệ thống đo lường kết quả hoạt động trong các doanh nghiệp sản xuất Việt Nam.....	38
Nguyễn Ngọc Tú, Phạm Tiến Dũng: Một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả công tác tuyên truyền về an toàn thực phẩm	41
Nguyễn Tấn Vinh: "Chiến lược hội nhập" Cách mạng Công nghiệp 4.0 của vùng Đông Nam Bộ qua ma trận SWOT	44
Nguyễn Hữu Phúc: Nâng cao hiệu quả hoạt động của các hợp tác xã trong giai đoạn hiện nay	48
Nguyễn Lê Hương: Vấn đề giáo dục lý luận chính trị cho học viên đào tạo kỹ sư quân sự dài hạn tại Học viện Kỹ thuật Quân sự	51

NHÌN RA THẾ Giới

Chu Minh Anh, Nguyễn Phương Thanh: Kinh nghiệm của một số nước trong việc thu hút FDI vào lĩnh vực công nghệ cao và hàm ý cho Việt Nam	54
Bùi Ngọc Sơn: Khai trương thị trường dầu lửa tương lai - tầm nhìn chiến lược của Trung Quốc	57
Đào Thị Thanh Bình, Đỗ Văn Anh: Kinh nghiệm của Hàn Quốc về giải quyết nợ xấu và gợi ý cho Việt Nam	60

KINH TẾ NGÀNH - LÃNH THỔ

Hoàng Thị Hảo: Triển khai chính sách dạy nghề và tạo việc làm cho lao động nghèo ở tỉnh Quảng Ninh: Thực trạng và giải pháp	64
Vũ Ngọc Hương: Phát triển giao thông vận tải đảm bảo quốc phòng an ninh vùng Tây Bắc	68
Nguyễn Tử Hoài Sơn, Đinh Thị Minh, Bùi Đức Dũng: Để phát triển các khu công nghiệp ở tỉnh Ninh Bình hiện nay	71
Hà Thị Duy Linh: Một số giải pháp phát triển nguồn nhân lực trên địa bàn TP. Đà Nẵng	74
Đinh Thị Nga: Nguồn lực phục vụ phát triển kinh tế - xã hội ở miền Trung - Tây Nguyên: Đặc điểm, nhân tố ảnh hưởng và hàm ý chính sách	77

CHUYÊN TRANG QUẢNG NINH

Kinh tế và Dự báo

ECONOMY AND FORECAST REVIEW

PRESS OFFICE OF
MINISTRY OF PLANNING AND INVESTMENT

Editor-in-Chief

Assoc. Prof. Dr. LE XUAN DINH

Deputy Editor-in-Chief

LE MINH HAI

DO THI PHUONG LAN

NGUYEN LE THUY

Editorial Board

Dr. CAO VIET SINH

Assoc. Prof. Dr. LE QUOC LY

Assoc. Prof. Dr. BUI TAT THANG

Dr. NGUYEN DINH CUNG

Assoc. Prof. Dr. NGUYEN HONG SON

Prof. Dr. TRAN THO DAT

Assoc. Prof. Dr. TRAN DINH THIEN

Assoc. Prof. Dr. NGUYEN DINH THO

Assoc. Prof. Dr. NGUYEN TIEN DUNG

Dr. VUONG QUAN HOANG

Editorial Board Office

65 Van Mieu Street

Dongda District - Ha Noi

Tel: 080.43174 / 080.44474

Fax: 024.3747.3357

Email: kinhtedubao@mpi.gov.vn

Electronic magazine

<http://kinhtevadubao.vn>

Branch Office

289 Dien Bien Phu Street

3 District - Ho Chi Minh City

Tel/Fax: 028 3933 0669

Advertisement & Issue

Tel: 080.44474 / 0945669911

Released via VNPost

Publishing license: 115/GP-BTTT

Printed at Cong Doan Vietnam printing JSC

Price 19.500 VND

IN THIS ISSUE

FROM POLICY TO PRACTICE

Nguyen Dinh Cung: Sharing economy model in Vietnam: Opportunities, risks, and policy issues	3
Dinh Thi Thu Hien: Enterprises' valuation in equitization: Limitations and solutions.....	7
Ta Thi Doan: Enhancing the operating quality of National target for the new rural development program: Reality and policy solutions	11

ANALYSIS - ASSESSMENT - FORECAST

Nguyen Thi Thu Ha: International economic performance and macro-economic solutions for the last months of 2018.....	15
Tran Toan Thang, Nguyen Doan Trang, Tran Anh Son: American-China trade tension and impact on Vietnam	20

RESEARCH - DISCUSSION

Nguyen Minh Dao: Restructuring state enterprises: Reality and solutions.....	25
Dao Phu Quy: Some solutions to support the transformation of individual business households to enterprises in Vietnam today.....	29
Phan Thi Linh: Enhancing the operating quality of Co-operative Bank of Viet Nam (Co-opBank).....	32
Hoang Hai Bac, Le Thi Hong Quyen, Luu Minh Huyen: Some solutions to perfect Vietnam's tuna supply chain for exportation	35
Nguyen Thi Anh Thu: Effectively apply performance measurement system in Vietnamese manufacturing enterprises.....	38
Nguyen Ngoc Tu, Pham Tien Dung: Some solutions to boost the efficiency of food safety propaganda campaign	41
Nguyen Tan Vinh: "Integration strategy" of Industrial Revolution 4.0 in South-East region through the SWOT matrix	44
Nguyen Huu Phuc: To improve the operating efficiency of co-operatives in the current period	48
Nguyen Le Huong: Political theoretical education for trainees in training long-term military engineers in Military Technical Academy.....	51

WORLD OUTLOOK

Chu Minh Anh, Nguyen Phuong Thanh: Experiences of some countries in attracting FDI into hi-tech sector and implications for Vietnam	54
Bui Ngoc Son: Launch of the future oil market - China's strategic vision	57
Doan Thi Thanh Binh, Do Van Anh: South Korea's experience in dealing with bad debts and suggestions for Vietnam	60

SECTORAL - REGIONAL ECONOMY

Hoang Thi Hao: Implementing vocational training and job landing for poor workers in Quang Ninh province: Reality and solutions.....	64
Vu Ngoc Huong: To develop the transport to ensure the defense and security in the North-West region.....	68
Nguyen Tu Hoai Son, Dinh Thi Minh, Bui Duc Dung: To develop industrial parks in Ninh Binh province today	71
Ha Thi Duy Linh: Some solutions to develop human resources in Da Nang city	74
Dinh Thi Nga: Resources for socio-economic development in the Central Highlands: Characteristics, influencing factors and policy implications	77

SPECIAL PAGES ABOUT QUANG NINH

Triển khai chính sách dạy nghề và tạo việc làm cho lao động nghèo ở tỉnh Quảng Ninh: Thực trạng và giải pháp

HOÀNG THỊ HẢO*

Trong những năm qua, chính sách hỗ trợ dạy nghề và tạo việc làm cho người nghèo ở tỉnh Quảng Ninh đã đem lại những kết quả tích cực. Song, quá trình triển khai chính sách còn gặp phải những rào cản, như: chính sách còn chưa sát với thực tiễn địa phương, gây ra những khoảng cách đối với người thụ hưởng... Để chính sách hỗ trợ và tạo việc làm cho lao động nghèo ở Quảng Ninh phát huy hiệu quả, cần có những giải pháp mang tính đồng bộ và bền vững.

KẾT QUẢ TRIỂN KHAI

Chính sách hỗ trợ dạy nghề và tạo việc làm cho lao động nghèo ở tỉnh Quảng Ninh được thực hiện theo văn bản là: Quyết định số 81/2005/QĐ-Ttg, ngày 18/04/2005 về chính sách hỗ trợ dạy nghề ngắn hạn cho lao động

nông thôn; Quyết định số 267/2005/QĐ-Ttg, ngày 31/10/2005 về chính sách dạy nghề đối với học sinh dân tộc thiểu số nội trú; Thông tư liên tịch số 06/2006/TTLT-TC-BLĐTBXH, ngày 19/01/2006 hướng dẫn thực hiện chính sách hỗ trợ dạy nghề ngắn hạn cho lao động nông thôn; Thông tư liên tịch số 65/2006/TTLT-TC-BLĐTBXH, ngày 12/07/2006 hướng dẫn thực hiện chính sách dạy nghề đối với học sinh dân tộc thiểu số nội trú; Quyết định số 1956/QĐ-Ttg, ngày 27/11/2009 về phê duyệt đề án đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020; Quyết định số 971/QĐ-Ttg, ngày 01/07/2015 về việc sửa đổi bổ sung Quyết định số 1956/QĐ-Ttg, ngày 27/11/2009 phê duyệt đề án “Đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020”; Quyết định số 63/QĐ-Ttg, ngày 10/12/2015 về chính sách hỗ trợ đào tạo nghề và giải quyết việc làm cho người lao động bị thu hồi đất; Quyết định số 344/2016/QĐ-UBND, ngày 02/02/2016 của UBND tỉnh Quảng Ninh về ban hành quy định thực hiện chính sách hỗ trợ đối tượng học nghề thuộc danh mục nghề khuyến khích đào tạo của tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 2016-2020; Quyết định số 4069/2015/QĐ-UBND, ngày 21/12/2015 của UBND tỉnh Quảng Ninh về việc sửa đổi, bổ sung quyết định số 24/QĐ-UBND, ngày 06/01/2011 của UBND Tỉnh phê duyệt “Đề án đào tạo nghề cho lao động nông thôn tỉnh Quảng Ninh đến năm 2020”.

BẢNG 1: KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ DẠY NGHỀ VÀ TẠO VIỆC LÀM CHO LAO ĐỘNG NGHÈO Ở NÔNG THÔN GIAI ĐOẠN 2006-2016

Năm	Tổng kinh phí hỗ trợ dạy nghề và tạo việc làm (Triệu đồng)	Kinh phí hỗ trợ dạy nghề trong khuôn khổ chương trình giảm nghèo (Triệu đồng)	Tổng số lao động nông thôn tham gia đào tạo nghề	Số lao động nghèo tham gia đào tạo nghề	Mức hỗ trợ bình quân một lao động nghèo (Triệu đồng)
2006-2010	45.010,16	4.829,87	6.169	1.883	2,56
2006	13.773,15	1.487,50	1.190	595	2,50
2007	11.810,89	1.263,77	974	487	2,60
2008	5.553,79	594,26	1.145	229	2,60
2009	6.693,64	716,22	1.380	276	2,60
2010	7.178,69	768,12	1.480	296	2,60
2011-2015	87.551,88	9.342,61	7.911	3.594	2,6
2011	8.706,59	931,61	1.197	359	2,60
2012	19.110,49	2.041	1.644	785	2,60
2013	19.406,77	2.067	1.644	795	2,60
2014	19.786,32	2.111,2	1.681	812	2,60
2015	20.541,71	2.191,8	1.745	843	2,60
2016	21.678,65	2.357,8	1.987	875	2,69
Tổng cộng	154.240,69	16.530,28	16.067	6.352	2,60

Nguồn: Sở Lao động, Thương binh và Xã hội tỉnh Quảng Ninh

* TS., Trường Đại học Lâm nghiệp Việt Nam | Email: hoangthihao1978@gmail.com

Kết quả sau 11 năm (2006-2016) Quảng Ninh đã triển khai thực hiện chính sách hỗ trợ y tế cho người nghèo với tổng kinh phí hỗ trợ là 154.240,69 triệu đồng (trong đó, ngân sách trung ương là 26.529,39 triệu đồng chiếm 17,2%, ngân sách địa phương là 127.711,30 triệu đồng chiếm 82,8%). Theo đó, kinh phí dạy nghề trong khuôn khổ chương trình giảm nghèo là 16.530,28 triệu đồng chiếm 10,7% tổng kinh phí hỗ trợ. Giai đoạn này, Tỉnh đã tập trung đào tạo nghề cho 16.067 lao động nông thôn, với 6.352 lao động nghèo. Mức hỗ trợ bình quân tính trên một lao động nghèo ở giai đoạn này là 2,6 triệu đồng, bao gồm: các khoản chi tổ chức lớp học, tuyển sinh, khai giảng bế giảng, chi thù lao giáo viên, thuê thiết bị, công tác quản lý lớp, chi nguyên vật liệu học nghề... (Bảng 1). Sau thời gian tổ chức triển khai công tác dạy nghề cho người nghèo, nhiều ngành nghề mới đã được mở ra phục vụ cho nông dân. Thông qua các dự án dạy nghề đã phần nào giúp các đối tượng yếu thế, người nghèo có cơ hội hòa nhập, biết cách làm ăn, sản xuất, kinh doanh, có cơ hội việc làm mới, tăng thu nhập góp phần vươn lên thoát nghèo.

DÁNH GIÁ MỨC ĐỘ TÁC ĐỘNG

Để đánh giá tác động của chính sách dạy nghề và tạo việc làm cho người lao động nghèo, tác giả thực hiện khảo sát 500 hộ nghèo tại 15 xã thuộc 5 huyện/thị xã của tỉnh Quảng Ninh là: Hoành Bồ, Ba Chẽ, Bình Liêu, Vân Đồn và thị xã Quảng Yên; 200 cán bộ làm công tác giảm nghèo ở các cấp tỉnh, huyện/xã. Khảo sát được thực hiện trong năm 2015, theo các mức tác động từ 1 đến 5, trong đó 5 là mức độ tác động mạnh nhất. Kết quả thu được như Bảng 2, 3, 4.

Qua (Bảng 2) thăm dò tác động của chính sách dạy nghề và tạo việc làm đã được triển khai trong giai đoạn vừa qua cho thấy, mức điểm trung bình chỉ đạt từ 3,18/5 điểm cho đến 3,79/5 điểm, chứng tỏ rằng, chính sách này thực sự chưa đem lại hiệu quả cho người dân nghèo ở địa phương. Đánh giá chung (Bảng 3) từ việc thực hiện các chính sách trong việc giảm nghèo là chưa hiệu quả còn tồn tại nhiều vấn đề, bởi số điểm trung bình được đánh giá không cao, chỉ dao động trong khoảng từ 3,33/5 điểm đến 3,45/5 điểm.

BẢNG 2: ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ TÁC ĐỘNG CỦA CHÍNH SÁCH DẠY NGHỀ VÀ TẠO VIỆC LÀM ĐẾN CHẤT LƯỢNG CÔNG TÁC GIẢM NGHÈO Ở TỈNH QUẢNG NINH

Nhóm cán bộ quản lý			
Biến	Câu hỏi khảo sát	Điểm TB	Số mẫu
CSVL1	Chính quyền địa phương thể hiện sự quan tâm trong việc thực hiện tìm kiếm việc làm cho người nghèo tại địa phương	3,31	200
CSVL2	Công tác tạo việc làm mang lại hiệu quả cao	3,18	200
CSVL3	Sự liên kết giữa chính quyền và doanh nghiệp có nhu cầu về việc làm là tốt	3,21	200
CSVL4	Các chính sách phát triển kinh tế địa phương sẽ mang lại nhiều việc làm hơn trong thời gian tới	3,37	200
Nhóm hộ nghèo			
Biến	Câu hỏi khảo sát	Điểm TB	Số mẫu
CSVL1	Chính sách tạo việc làm là thiết thực với mong muốn của người dân	3,79	500
CSVL2	Chính sách tạo việc làm giúp cải thiện đáng kể thu nhập của người dân	3,59	500
CSVL3	Các thông tin về việc làm được cung cấp đầy đủ, đa dạng cho người dân	3,75	500
CSVL4	Việc làm được tạo là phù hợp với năng lực và nhu cầu của người dân địa phương	3,58	500

BẢNG 3: ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ TÁC ĐỘNG CỦA CHÍNH SÁCH DẠY NGHỀ VÀ TẠO VIỆC LÀM ĐẾN CHẤT LƯỢNG CÔNG TÁC GIẢM NGHÈO Ở TỈNH QUẢNG NINH HIỆN NAY

Nhóm cán bộ quản lý			
Biến	Câu hỏi khảo sát	Điểm TB	Số mẫu
SAT1	Các chính sách hỗ trợ tạo ra những thay đổi tích cực trong mọi mặt đời sống của người nghèo tại địa phương	3,44	200
SAT2	Việc giảm tỷ lệ hộ nghèo tại địa phương đạt được kết quả tích cực và bền vững	3,38	200
SAT3	Các chính sách hỗ trợ mang lại hiệu quả phát triển kinh tế, xã hội tại địa phương	3,45	200
SAT4	Những nguồn lực hỗ trợ chính sách giảm nghèo được sử dụng là hiệu quả, phù hợp và đúng mục đích	3,33	200
Nhóm hộ nghèo			
Biến	Câu hỏi khảo sát	Điểm TB	Số mẫu
SAT1	Các chính sách hỗ trợ đã hỗ trợ nhiều cho người dân trong việc cải thiện đời sống	3,42	500
SAT2	Các chính sách hỗ trợ đã hỗ trợ nhiều cho người dân trong việc cải thiện thu nhập	3,42	500
SAT3	Các chính sách hỗ trợ đã thực sự đến được với người nghèo có nhu cầu	3,42	500
SAT4	Việc sử dụng nguồn lực hỗ trợ là hiệu quả, phù hợp và đúng mục đích	3,40	500

Nguồn: Tổng hợp kết quả điều tra của tác giả trên phần mềm SPSS 22.0

Các nhận định trên đều không nhận được sự đồng tình của người dân. Như vậy, có thể thấy, các chính sách hỗ trợ, trong đó có chính sách dạy nghề và tạo việc làm chưa thực sự cải thiện được đời sống cho người dân, chưa cải thiện đáng kể thu nhập của người dân, chưa thực sự đến được đúng với đối tượng nghèo có nhu cầu,

**BẢNG 4: KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ HẠN CHẾ TRONG VIỆC XÂY DỰNG
VÀ THỰC THI CHÍNH SÁCH GIẢM NGHÈO Ở TỈNH QUẢNG NINH**

STT	Câu hỏi	Tổng số phiếu điều tra	Điểm TB	Độ lệch chuẩn
1	Chính sách còn chưa tạo tâm lý và điều kiện cho người dân chủ động vượt nghèo	200	3,73	0,939
2	Tái nghèo còn nhiều do chưa có các biện pháp giảm nghèo bền vững	200	3,71	0,819
3	Việc giảm nghèo chưa thực sự toàn diện, chưa quan tâm đầy đủ đến chất lượng giảm nghèo do còn chạy theo số lượng	200	3,86	0,760
4	Tính hiệu quả của các chính sách giảm nghèo chưa thực sự cao	200	3,66	0,937
5	Tính phù hợp của các chính sách giảm nghèo với nguyên tắc thị trường chưa cao	200	3,54	0,945
6	Tính hiệu lực của các chính sách giảm nghèo chưa thực sự cao	200	3,67	0,941
7	Tính đồng bộ của các chính sách giảm nghèo còn thấp	200	3,67	0,973

Nguồn: Tổng hợp kết quả điều tra của tác giả trên phần mềm SPSS 22.0

nguồn lực phục vụ cho người nghèo chưa được sử dụng hiệu quả và đúng mục đích...

Từ các kết quả phân tích trên, cùng với số liệu điều tra 200 cán bộ quản lý các cấp về mức độ hạn chế trong việc xây dựng và thực thi chính sách giảm nghèo ở tỉnh Quảng Ninh (Bảng 4), có thể rút ra một số kết luận như sau:

Về tính hiệu quả của chính sách dạy nghề và tạo việc làm: Chính sách đã mở được nhiều ngành nghề mới phục vụ cho nông dân. Giai đoạn 2006-2016, tỷ lệ lao động nghèo tham gia đào tạo nghề nông thôn chiếm 39,5%, mức hỗ trợ bình quân tính trên một lao động nghèo là 2,6 triệu đồng (Bảng 1). Thông qua các dự án dạy nghề đã giúp các đối tượng yếu thế, người nghèo có cơ hội hòa nhập, biết cách làm ăn, sản xuất, kinh doanh, có cơ hội việc làm mới, tăng thu nhập góp phần vươn lên thoát nghèo.

Về tính hiệu lực của chính sách dạy nghề và tạo việc làm: Mặc dù đã tổ chức triển khai hỗ trợ tập huấn và đào tạo nghề giúp các hộ nghèo có cơ hội việc làm mới, tăng thu nhập biết cách làm ăn, sản xuất, kinh doanh góp phần vươn lên thoát nghèo xong số hộ nghèo vẫn dụng được để tạo ra ngành nghề mới chưa nhiều là do nhận thức nêu hộ nghèo thấy ngành nghề đó là chưa thiết thực cho mong muốn của họ, các thông tin việc làm chưa được cung cấp đầy đủ, sự liên kết giữa chính quyền và doanh nghiệp để giúp người nghèo chưa làm tốt... Điều đó được thể hiện qua Bảng 2, mà người nghèo và cán bộ đánh giá chỉ ở mức điểm trung bình từ 3,18/5 đến 3,79/5 điểm. Đồng thời, theo số liệu điều tra cán bộ các cấp, thì tính hiệu lực của các chính sách giảm nghèo là chưa cao với mức điểm trung bình là 3,67/5 điểm (Bảng 4).

Về sự phù hợp của chính sách dạy nghề và tạo việc

làm: Các ngành nghề dạy cho người nghèo thường không nhiều và không đa dạng. Do đó, việc ứng dụng từ học tập vào thực tiễn của người nghèo là thiếu kinh nghiệm, cộng với việc có được việc làm để cải thiện khả năng kinh tế của gia đình là khó khăn. Vì thế, chính sách dạy nghề và tạo việc làm chưa thiết thực với mong muốn của người dân nghèo, điểm số ở chỉ tiêu này được các hộ nghèo đánh giá là 3,79/5 điểm (Bảng 2).

Về tính bền vững của chính sách dạy nghề và tạo việc làm: Nếu như các chính sách giảm nghèo chủ yếu đảm bảo ở mức độ nào đó về hiệu quả, hiệu lực và sự phù hợp của chính sách, thì tính bền vững lại rất kém cho tất cả các chính sách. Cụ thể như: theo số liệu điều tra của tác giả về tính đồng bộ của các chính sách giảm nghèo thấp với mức điểm trung bình là 3,67/5 điểm và chưa có các biện pháp giảm nghèo bền vững, tái nghèo còn nhiều với mức điểm trung bình là 3,71/5 điểm (Bảng 4). Đối với chính sách hỗ trợ dạy nghề vẫn được thực hiện thường xuyên trong các cơ sở dạy nghề cho nông dân nghèo song trên thực tế việc hỗ trợ dạy nghề chỉ kèm theo một số ít tạo việc làm, còn lại các hộ nghèo phải tìm kiếm các công việc khác để cải thiện khả năng kinh tế cho gia đình từ việc đã được học các nghề. Do đó, tính bền vững của chính sách này là không cao.

MỘT SỐ TỒN TẠI TRONG THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH

Thứ nhất, nhận thức của người nông dân nghèo còn hạn chế, do trình độ học vấn, độ tuổi không đồng đều, người tham gia đào tạo chủ yếu đã lớn tuổi ảnh hưởng đến chất lượng đào tạo nghề. Do công tác tư vấn học nghề, chọn nghề và tổ chức dạy học chưa gắn với điều kiện của người học, chưa phù hợp với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

Thứ hai, một số người lao động sau khi học nghề xong không có vốn và các điều kiện cần thiết khác để mở rộng sản xuất, kinh doanh, còn bị động trong việc hành nghề và áp dụng kiến thức vào phát triển kinh tế gia đình, giảm nghèo bền vững.

Thứ ba, các điều kiện để nâng cao chất lượng dạy nghề chưa đáp ứng yêu cầu. Các cơ sở dạy nghề vẫn chưa được đầu tư những trang thiết bị chuyên dụng cho công tác đào tạo nghề cho lao động nông thôn. Một số nơi chưa tập trung chỉ

đạo sát sao việc thực hiện dạy nghề và tạo việc làm cho lao động nông thôn, sự liên kết giữa chính quyền địa phương với các doanh nghiệp các tổ chức chính trị xã hội, giữa các ngành, các cấp, các đoàn thể chưa thường xuyên, kịp thời; chưa có các biện pháp tích cực, chưa phát huy khả năng nội lực để thực hiện công tác dạy nghề, giải quyết việc làm có hiệu quả.

ĐỀ CHÍNH SÁCH PHÁT HUY HIỆU QUẢ

Một là, Nhà nước tiếp tục đầu tư cho các cơ sở đào tạo nghề về cơ sở vật chất và các trang thiết bị dạy nghề để phát triển một số ngành, nghề mới, nhằm đa dạng hoá cơ cấu ngành nghề đào tạo cho lao động nông thôn phù hợp với xu thế phát triển bền vững của khu vực nông thôn. Phân bổ kinh phí đào tạo nghề ngay từ đầu năm cho các cơ sở dạy nghề, nhằm tiếp tục góp phần hoàn thành các mục tiêu chung của Đề án tổng thể về dạy nghề cho lao động nông thôn đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

Hai là, bổ sung, sửa đổi định mức nghề nông nghiệp phù hợp với điều kiện thực tế hiện nay, tăng phụ cấp cho hộ thuộc chế độ chính sách tham gia học nghề, đặc biệt là đối tượng hộ nghèo để họ yên tâm tham gia học nghề. Tuyên truyền đào tạo nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn thông qua các phương tiện thông tin đại chúng. Đặc biệt, chú trọng công tác tư vấn học nghề, chọn nghề, định hướng phát triển nghề, vay vốn giải quyết việc làm sau

học nghề để lao động nông thôn nhận thức được việc học nghề góp phần thực hiện có hiệu quả trong sản xuất nông nghiệp, nâng cao thu nhập cho nông dân.

Ba là, có chế độ chính sách riêng để người học nghề xong được vay vốn ưu đãi để đầu tư cho sản xuất, hành nghề đã được đào tạo. Công tác đào tạo cần nghề gắn với các đề án, mô hình sản xuất nông nghiệp của Tỉnh.

Bốn là, cần có kế hoạch giao vốn sớm, hoặc cho ứng trước nguồn vốn để cho các cơ sở dạy nghề chủ động tuyển sinh các nghề phù hợp và chủ động trong việc lồng ghép các nguồn lực trên địa bàn có hiệu quả. Ưu tiên phân bổ kinh phí cho lĩnh vực đào tạo nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn gắn với mục tiêu xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo tại các xã điểm của Tỉnh, huyện.

Năm là, để công tác đào tạo nghề cho lao động nông thôn thực sự hiệu quả, tạo sự đồng thuận cao của người dân cần cải tiến công tác tuyển sinh học nghề, công tác tuyển sinh nên triển khai sau khi giao vốn thay vì trước khi giao vốn nhằm tránh lãng phí, giảm bớt khó khăn, phiền hà cho cơ sở và cho chính người học.

Sáu là, cần xây dựng chương trình khung phù hợp với từng nghề, đảm bảo cân đối giữa lý thuyết và thực hành cũng như định mức kinh phí cho phù hợp với tình hình thực tế từng cây con, vật nuôi để cho hoạt động dạy nghề cho lao động nông thôn đem lại kết quả cao.

Bảy là, ngoài nguồn vốn của Chương trình, đề nghị UBND Tỉnh chỉ đạo các địa phương bố trí thêm ngân sách của huyện, thành phố, khuyến khích các tổ chức đoàn thể đầu tư dạy nghề cho hội viên nhằm đa dạng hóa công tác đào tạo nghề cho lao động nông thôn tại mỗi địa phương.

Tám là, thường xuyên nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ cho đội ngũ giảng viên để nâng cao chất lượng đào tạo của công tác dạy nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn đáp ứng nội dung, mục tiêu, mục đích của Đề án đào tạo nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn. □

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Thủ tướng Chính phủ (2005). *Quyết định số 81/2005/QĐ-TTg, ngày 18/04/2005, về chính sách hỗ trợ dạy nghề ngắn hạn cho lao động nông thôn*
2. Thủ tướng Chính phủ (2005). *Quyết định số 267/2005/QĐ-TTg, ngày 31/10/2005 về chính sách dạy nghề đối với học sinh dân tộc thiểu số nội trú*
3. Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội (2006). *Thông tư liên tịch số 06/2006/TTLT-TC-BLĐTBXH, ngày 19/01/2006 hướng dẫn thực hiện chính sách hỗ trợ dạy nghề ngắn hạn cho lao động nông thôn*
4. Bộ Tài chính - Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội (2006). *Thông tư liên tịch số 65/2006/TTLT-TC-BLĐTBXH, ngày 12/07/2006 hướng dẫn thực hiện chính sách dạy nghề đối với học sinh dân tộc thiểu số nội trú*
5. Sở Lao động, Thương binh và Xã hội tỉnh Quảng Ninh (2011). *Báo cáo tổng kết đánh giá kết quả thực hiện Chương trình giảm nghèo giai đoạn 2006-2010*
6. Sở Lao động, Thương binh và Xã hội tỉnh Quảng Ninh (2016). *Báo cáo tổng kết đánh giá kết quả thực hiện Chương trình giảm nghèo giai đoạn 2011-2015*
7. Sở Lao động, Thương binh và Xã hội tỉnh Quảng Ninh (2017). *Báo cáo đánh giá kết quả thực hiện Chương trình giảm nghèo năm 2016*